TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 91/BC-CSĐP

Bình phước, ngày 16 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
THÁNG 02 NĂM 2010

STT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế Hoạch Năm	Thực Hiện Tháng 02	Lũy kế	Tỉ Lệ %
I	**GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA**	1000đ	**655.422.960**	**43.708.723**	**127.090.764**	**19,4**
	- Giá trị sản lượng hàng hóa cao su	1000đ	629.172.960	43.708.723	125.894.664	20,0
	- Giá trị sản lượng hàng hóa khác		26.250.000	0	1.196.100	4,6
II	**DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG**					
1	Diện tích cao su khai thác	ha	7.245,33	7.245,33	7.245,33	100,0
	Trong đó, diện tích cạo mới	ha				
2	Năng suất	tấn/ha	2,21		0,17	7,9
3	Sản lượng cao su	tấn	16.000		1.257,40	7,9
3.1	Tồn kho đầu năm	tấn	1.051,88	1.063,89	1.051,88	100,0
3.2	Chế biến trong kỳ	tấn	**18.500**	**191,43**	**1.870,23**	**10,1**
	- Cao su khai thác	"	16.000	163,01	1.717,52	10,7
	- Cao su thu mua	"	2.500	28,42	152,71	6,1
3.3	Tiêu thụ trong kỳ	tấn	**18.500**	**842,39**	**2.509,18**	**13,6**
	- Xuất khẩu trực tiếp	"	8.017	323,59	893,11	11,1
	- Ủy thác xuất khẩu	"	1.800	157,54	259,40	14,4
	- Nội tiêu	"	8.683	361,26	1.356,67	15,6
3.4	Tồn kho cuối kỳ	tấn	1.051,88	412,93	412,93	39,3
4	Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK	USD	18.459.162	1.395.059	3.224.455	17,5
	Trong đó, kim ngach xuất khẩu trực tiếp	USD	15.086.189	932.878	2.483.294	16,5
III	**KHỐI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM**					
1	Chăm sóc cao su KTCB					
	- Diện tích	ha	2.533,9	2.533,9	2.533,9	100,0
	- Giá trị	1000đ	15.063.700	1.506.370	2.259.555	15,0
2	Tái canh - trồng mới					
	- Diện tích	ha	304,14			
	- Giá trị	1000đ	5.352.121			
IV	**HOẠT ĐỘNG SXKD**					
1	**Giá thành tiêu thụ bình quân**					
1.1	**Mủ cao su tự khai thác**					
1.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	23.043.589	30.000.000	30.000.000	130,2
1.1.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	368.697.424	24.419.036	70.694.036	19,2
1.2	**Mủ cao su thu mua**					
1.2.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	33.582.818	52.977.504	52.977.504	157,8
1.2.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	83.957.045	1.505.621	8.090.195	9,6
2	**Tổng giá thành tiêu thụ (1.1.2 + 1.2.2)**	1000đ	**452.654.469**	**25.924.656**	**78.784.230**	**17,4**
3	**Giá bán**					
3.1	Giá bán nội tiêu	đ/tấn	33.383.582	50.998.461	49.993.173	149,8
3.2	Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	đ/tấn	34.786.034	52.479.466	50.386.237	144,8
3.2	Giá bán bình quân	đ/tấn	34.010.810	51.844.334	50.173.671	147,5
	Trong đó, giá bán cao su thu mua	đ/tấn	34.000.000	53.100.000	53.050.000	156,0
4	**Tổng doanh thu**	1000đ	**667.422.960**	**43.708.723**	**127.090.764**	**19,0**
4.1	Sản xuất kinh doanh cao su	"	629.172.960	43.708.723	125.894.664	20,0
	- Cao su tự khai thác	"	544.172.960	42.199.621	117.793.398	21,6
	- Cao su thu mua	"	85.000.000	1.509.102	8.101.266	9,5
	- Mủ cao su khác	"	7.500.000			0,0

4.2	Hoạt động tài chính	"	12.000.000			0,0
4.3	Từ cây cao su	"	26.250.000		1.196.100	4,6
4.3	Hoạt động khác	"				
5	**Tổng lợi nhuận**	1000đ	**200.490.441**	**17.784.067**	**48.745.778**	**24,3**
5.1	Sản xuất kinh doanh	"	176.518.491	17.784.067	47.549.678	26,9
	- Lợi nhuận mủ cao su tự khai thác	"	175.475.536	17.780.585	47.538.607	27,1
	- Lợi nhuận mủ cao su thu mua	"	1.042.955	3.481	11.071	1,1
	- Mủ cao su khác	"	7.500.000			0,0
5.2	Hoạt động tài chính	1000đ	9.000.000			0,0
5.3	Bán cây cao su	1000đ	14.971.950		1.196.100	8,0
5.4	Hoạt động khác	1000đ				
V	**CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH**		**34.275.059**		**3.350.000**	**9,8**
1	Các loại thuế (môn bài, GTGT, NK, thuê đấ	1000đ	14.388.275			0,0
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1000đ	16.611.784		2.900.000	17,5
3	Tiền thuê đất	1000đ	3.275.000		450.000	13,7
VI	**LAO ĐỘNG -TIỀN LƯƠNG**					
1	Lao động bình quân trong danh sách	người	4.050	3.829	3.943	97,4
2	Tổng quỹ lương	1000đ	246.660.301	9.982.106	21.973.023	8,9
3	Tiền lương bình quân của CBCNV	đồng	5.075.315	2.606.975	2.786.333	54,9
VII	**ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH**		**339.787.993**	**3.506.370**	**21.259.555**	**6,3**
1	Vốn đầu tư XDCB trong năm	1000đ	70.470.405	3.506.370	7.259.555	10,3
1.1	Thiết bị	1000đ	11.385.000	1.500.000,00	1.500.000	13,2
1.2	Xây lắp + KTCB khác	1000đ	39.085.405	1.506.370	2.259.555	5,8
	Trong đó, xây lắp NN Cty	"	20.415.820	1.506.370	2.259.555	11,1
	+ Công trình xây lắp	"	18.353.947			0,0
	- Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất	"	7.351.394			0,0
	- Công trình giao thông	"	11.002.553			0,0
1.3	DA hệ thống xử lý nước thải Thuận Phú	"	20.000.000	2.000.000	3.500.000	17,5
2	Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn	1000đ				
3	Trả lãi vay ngân hàng	1000đ	2.472.000			0,0
4	Góp vốn đầu tư các Dự án	"	266.845.588		14.000.000	5,2
	- Cty cao su Đồng Phú - Kratie	"	85.000.000			0,0
	- Cty cao su Đồng Phú-ĐăkNông	"	18.845.588		14.000.000	74,3
	- Cty hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú	"	10.200.000			0,0
	- Cty CP cao su Sa Thầy	"	2.800.000			0,0
	- Cty CP cao su KT Đồng Phú (tăng vốn điều lệ)	"	20.000.000			
	- DA cao su tại Senoul - Campuchia (10000 ha)	"	130.000.000			

PHÒNG KẾ HOẠCH
(ĐÃ KÝ)

PHẠM PHI ĐIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ĐÃ KÝ)

NGUYỄN THANH HẢI

Nơi nhận :
- *Ban KHĐT- Tập Đoàn*
- *Ban Giám Đốc Công ty*
- Các Phòng ban Công ty